



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo Ông Lê Quang Tuấn Ông Nguyễn Thanh Khương Ông Hà Thanh Tuấn Ông Nguyễn Hà Trung Ông Trần Tuấn Linh Ông Vũ Văn Chiến	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (đến hết ngày 31/7/2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quang Tuấn Ông Nguyễn Thanh Khương	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Hồng Sáng Ông Phạm Tuấn Phương Bà Đinh Thị Kiều Trang Ông Tống Văn Hải	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên Ban Kiểm soát Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 19/4/2021) Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 19/4/2021)
Trụ sở đăng ký	Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 41 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó có trình bày vấn đề không chắc chắn trọng yếu liên quan đến các khoản nợ tiềm ẩn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm những điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản tiềm ẩn này đối với nghĩa vụ thuế phải trả.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề trên.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00197/1-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **25-08-2021**

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.863.411.290.113	3.550.517.092.811
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	475.079.819.828	698.532.673.835
Tiền	111		230.079.819.828	258.532.673.835
Các khoản tương đương tiền	112		245.000.000.000	440.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		788.156.873.392	459.448.361.794
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	788.156.873.392	459.448.361.794
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.475.622.007.007	1.302.813.513.556
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.683.634.138.433	1.496.779.200.590
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.493.364.699	24.429.267.527
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	23.337.981.545	15.339.650.452
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(260.986.463.942)	(233.771.284.612)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		142.986.272	36.679.599
Hàng tồn kho	140	14	1.069.243.870.739	1.041.011.268.142
Hàng tồn kho	141		1.079.357.656.007	1.044.108.970.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.113.785.268)	(3.097.702.761)
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.308.719.147	48.711.275.484
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.047.572.274	1.603.164.681
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.857.528.642	43.695.627.267
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	21	1.403.618.231	3.412.483.536

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.085.641.411.996	1.151.541.644.265
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.165.265.674	5.113.695.674
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	5.165.265.674	5.113.695.674
Tài sản cố định	220		859.400.562.977	879.626.601.997
Tài sản cố định hữu hình	221	15	855.489.876.505	875.357.823.678
Nguyên giá	222		1.668.723.464.155	1.637.487.316.264
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(813.233.587.650)	(762.129.492.586)
Tài sản cố định vô hình	227	16	3.910.686.472	4.268.778.319
Nguyên giá	228		11.569.415.312	11.569.415.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.658.728.840)	(7.300.636.993)
Tài sản dở dang dài hạn	240		26.458.032.719	52.164.580.380
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	26.458.032.719	52.164.580.380
Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.653.969.014	31.646.105.597
Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	27.653.969.014	31.646.105.597
Tài sản dài hạn khác	260		166.963.581.612	182.990.660.617
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	166.963.581.612	182.990.660.617
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.949.052.702.109	4.702.058.737.076

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	161.281.844.090	104.633.537.299
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	52.551.543.942	46.902.293.061
Các khoản dự phòng	03	34.231.261.837	21.101.125.044
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.259.260.457)	(2.328.214.744)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.143.691.075)	(20.519.110.571)
Chi phí lãi vay	06	35.251.736.081	46.420.929.257
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	265.913.434.418	196.210.559.346
Biến động các khoản phải thu	09	(198.637.327.001)	166.021.772.350
Biến động hàng tồn kho	10	(35.248.685.104)	(90.373.095.894)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	536.740.441.869	232.796.477.397
Biến động chi phí trả trước	12	12.506.407.144	(7.784.675.994)
		581.274.271.326	496.871.037.205
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.222.725.752)	(46.420.929.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.869.028.804)	(15.663.158.778)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.775.435.643)	(2.108.285.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	521.407.081.127	432.678.663.660
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(38.870.407.582)	(37.665.055.698)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	1.308.844.979
Tiền chi mua công cụ nợ	23	(331.012.011.598)	(417.518.796.993)
Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ	24	2.303.500.000	85.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	17.020.411.345	16.087.670.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(350.558.507.835)	(352.787.337.088)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay nhận được	33	2.035.255.355.456	1.917.247.036.778
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.355.294.533.156)	(1.549.947.492.395)
Tiền trả cổ tức	36	(74.277.893.935)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(394.317.071.635)	367.299.544.383
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(223.468.498.343)	447.190.870.955
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	698.532.673.835	416.998.526.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.644.336	(1.841.417.426)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	475.079.819.828	862.347.979.612

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởngLê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỡ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

ĐƠN
C
RÁCH
1
17

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Tổng công ty:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2021: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2021 và 1/1/2021 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng- chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 18.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty và các công ty con có 760 nhân viên, (1/1/2021: 731 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 17 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mípec, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí vận tải trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

VNĐ
TR
VNĐ

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Vốn khác và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của Tổng công ty.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

011
0N
INH
KE
LI

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ các vấn đề được nêu ở Thuyết minh 1(d), không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi nào trong cơ cấu đơn vị phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này

8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	951.777.773.871	1.267.088.628.739	1.220.560.406.429	-	3.439.426.809.039
Doanh thu giữa các bộ phận	3.647.150.953	48.701.500	-	(3.695.852.453)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	955.424.924.824	1.267.137.330.239	1.220.560.406.429	(3.695.852.453)	3.439.426.809.039
Giá vốn hàng bán	690.301.779.008	1.065.120.860.010	1.152.205.232.344	(3.695.852.453)	2.903.932.018.909
Chi phí bán hàng	110.671.735.863	113.642.735.374	42.651.350.251	-	266.965.821.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.845.032.018	49.610.604.235	8.028.842.292	-	100.484.478.545
Kết quả kinh doanh của bộ phận	111.606.377.935	38.763.130.620	17.674.981.542	-	168.044.490.097
Doanh thu hoạt động tài chính	6.757.551.539	26.043.171.984	6.071.348.780	(4.748.798.364)	34.123.273.939
Chi phí tài chính	7.999.867.875	14.997.964.422	19.720.190.504	(3.992.136.583)	38.725.886.218
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(3.992.136.583)	(3.992.136.583)
Thu nhập khác	1.610.719.992	822.205.581	606.548.557	-	3.039.474.130
Chi phí khác	1.202.203.359	224	5.167.692	-	1.207.371.275
Kết quả từ các hoạt động khác	(833.799.703)	11.867.412.919	(13.047.460.859)	(4.748.798.364)	(6.762.646.007)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.772.578.232	50.630.543.539	4.627.520.683	(4.748.798.364)	161.281.844.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.290.363.032	13.545.954.577	975.734.797	-	35.812.052.406
Lợi nhuận thuần sau thuế	89.482.215.200	37.084.588.962	3.651.785.886	(4.748.798.364)	125.469.791.684

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	739.166.510.251	1.215.707.117.854	613.907.996.938	-	2.568.781.625.043
Doanh thu giữa các bộ phận	2.986.352.241	457.150.072	11.110.000	(3.454.612.313)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	742.152.862.492	1.216.164.267.926	613.919.106.938	(3.454.612.313)	2.568.781.625.043
Giá vốn hàng bán	505.713.904.671	1.076.332.561.111	551.335.099.099	(3.454.612.313)	2.129.926.952.568
Chi phí bán hàng	97.645.357.934	97.021.452.414	39.426.548.302	-	234.093.358.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.944.258.560	32.860.223.412	7.475.617.030	-	80.280.099.002
Kết quả kinh doanh của bộ phận	98.849.341.327	9.950.030.989	15.681.842.507	-	124.481.214.823
Doanh thu hoạt động tài chính	1.010.823.488	22.114.643.620	8.473.284.629	-	31.598.751.737
Chi phí tài chính	5.189.653.797	25.356.405.578	25.392.634.840	(158.021.370)	55.780.672.845
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(158.021.370)	(158.021.370)
Thu nhập khác	2.251.292.183	2.362.524.465	1.496.752.803	-	6.110.569.451
Chi phí khác	1.604.709.627	13.594.870	-	-	1.618.304.497
Kết quả từ các hoạt động khác	(3.532.247.753)	(892.832.363)	(15.422.597.408)	-	(19.847.677.524)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	95.317.093.574	9.057.198.626	259.245.099	-	104.633.537.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.774.025.136	1.836.908.108	-	-	23.610.933.244
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.543.068.438	7.220.290.518	259.245.099	-	81.022.604.055

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.240.156.816	372.395.190.024	12.444.472.988	-	475.079.819.828
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	788.156.873.392	-	-	788.156.873.392
Các khoản phải thu ngắn hạn	159.108.889.590	491.584.402.011	836.135.178.927	(11.206.463.521)	1.475.622.007.007
Hàng tồn kho	389.264.881.784	271.070.017.111	408.908.971.844	-	1.069.243.870.739
Tài sản ngắn hạn khác	1.961.104.773	26.152.844.011	27.194.770.363	-	55.308.719.147
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.318.908.237	846.357.437	-	5.165.265.674
Tài sản cố định	293.304.275.745	376.584.210.849	189.512.076.383	-	859.400.562.977
Tài sản dở dang dài hạn	8.996.073.231	5.102.341.225	12.359.618.263	-	26.458.032.719
Đầu tư tài chính dài hạn	643.353.969.014	-	-	(615.700.000.000)	27.653.969.014
Tài sản dài hạn khác	74.511.304.097	24.446.581.825	68.005.695.690	-	166.963.581.612
Tổng tài sản	1.660.740.655.050	2.359.811.368.685	1.555.407.141.895	(626.906.463.521)	4.949.052.702.109
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	384.265.837.131	1.952.669.406.836	1.296.096.465.976	(11.206.463.521)	3.621.825.246.422
Nợ dài hạn	-	1.674.151.089	-	-	1.674.151.089
Vốn chủ sở hữu	1.276.474.817.919	405.467.810.760	259.310.675.919	(615.700.000.000)	1.325.553.304.598
Tổng nguồn vốn	1.660.740.655.050	2.359.811.368.685	1.555.407.141.895	(626.906.463.521)	4.949.052.702.109
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Chi tiêu vốn	20.397.858.136	17.326.245.720	1.146.303.726	-	38.870.407.582
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	24.684.044.988	17.354.399.862	9.078.742.977	-	51.117.187.827
Khấu hao tài sản cố định vô hình	115.478.118	230.363.729	12.250.000	-	358.091.847

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

	Dầu mỏ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.587.710.609	649.116.613.641	6.828.349.585	-	698.532.673.835
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	459.448.361.794	-	-	459.448.361.794
Các khoản phải thu ngắn hạn	100.233.705.149	443.058.681.474	768.798.363.048	(9.277.236.115)	1.302.813.513.556
Hàng tồn kho	360.665.045.768	163.309.476.447	517.036.745.927	-	1.041.011.268.142
Tài sản ngắn hạn khác	-	23.559.797.072	25.151.478.412	-	48.711.275.484
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.267.338.237	846.357.437	-	5.113.695.674
Tài sản cố định	304.122.582.247	376.900.950.390	198.603.069.360	-	879.626.601.997
Tài sản dở dang dài hạn	17.514.033.621	21.495.858.496	13.154.688.263	-	52.164.580.380
Đầu tư tài chính dài hạn	647.346.105.597	-	-	(615.700.000.000)	31.646.105.597
Tài sản dài hạn khác	83.087.474.725	30.121.104.177	69.782.081.715	-	182.990.660.617
Tổng tài sản	1.555.556.657.716	2.171.278.181.728	1.600.201.133.747	(624.977.236.115)	4.702.058.737.076
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	318.574.845.405	1.790.120.144.611	1.304.555.491.579	(9.277.236.115)	3.403.973.245.480
Nợ dài hạn	-	1.728.814.106	39.868.546.141	-	41.597.360.247
Vốn chủ sở hữu	1.236.981.812.311	379.429.223.011	255.777.096.027	(615.700.000.000)	1.256.488.131.349
Tổng nguồn vốn	1.555.556.657.716	2.171.278.181.728	1.600.201.133.747	(624.977.236.115)	4.702.058.737.076
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Chi tiêu vốn	23.088.984.538	10.269.751.600	4.306.319.560	-	37.665.055.698
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	22.041.614.471	14.083.292.561	9.113.751.099	-	45.238.658.131
Khấu hao tài sản cố định vô hình	122.453.586	211.726.656	-	-	334.180.242

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.151.138.540	4.516.204.163
Tiền gửi ngân hàng	224.928.681.288	254.016.469.672
Các khoản tương đương tiền	245.000.000.000	440.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	475.079.819.828	698.532.673.835

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm 4.000 triệu VND (1/1/2021: 4.000 triệu VND) bị hạn chế sử dụng để phục vụ việc thi hành án trong một vụ kiện mà Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex, một công ty con, là nguyên đơn.

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm từ 2,3% đến 4% (1/1/2021: từ 3,7% đến 4,25%).

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 5,1% đến 5,8% một năm (1/1/2021: 5% đến 5,8%).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty liên quan		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	81.507.197.673	43.089.323.928
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	103.190.451.355	87.528.814.795
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Song Anh	98.337.217.401	112.791.232.775
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	89.206.451.503	92.168.381.288
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	87.085.429.862	72.638.298.996
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	78.347.463.839	82.550.019.609
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	72.953.484.541	75.275.929.890
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Anh Huy	42.837.331.740	41.168.548.940
▪ Các khách hàng khác	1.030.169.110.519	889.568.650.369
	1.602.126.940.760	1.453.689.876.662
	1.683.634.138.433	1.496.779.200.590

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	14.069.584.574	9.207.870.074
Lãi tiền gửi dự thu	3.277.677.422	1.162.261.109
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.990.719.549	4.969.519.269
	23.337.981.545	15.339.650.452

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa Đường	3.825.000.000	3.825.000.000
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	846.357.437	846.357.437
Đặt cọc thuê văn phòng	493.908.237	442.338.237
	<hr/> 5.165.265.674	<hr/> 5.113.695.674

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

30/6/2021	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	69.146.684.631	(20.573.499.866)	48.573.184.765
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	49.588.055.196	(21.788.472.576)	27.799.582.620
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	43.367.644.048	(29.169.464.492)	14.198.179.556
▪ Từ 3 năm trở lên	189.455.027.008	(189.455.027.008)	-
	<hr/> 351.557.410.883	<hr/> (260.986.463.942)	<hr/> 90.570.946.941

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (260.986.463.942)

1/1/2021	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	66.937.697.015	(18.960.825.223)	47.976.871.792
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	56.288.680.822	(25.765.434.994)	30.523.245.828
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	42.601.427.348	(29.820.737.765)	12.780.689.583
▪ Từ 3 năm trở lên	159.224.286.630	(159.224.286.630)	-
	<hr/> 325.052.091.815	<hr/> (233.771.284.612)	<hr/> 91.280.807.203

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (233.771.284.612)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	65.135.533.063	-	209.994.916.494	-
Nguyên vật liệu	206.043.931.786	-	199.414.515.151	-
Công cụ và dụng cụ	16.304.223.542	-	13.016.631.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.049.910.950	-	15.909.213.639	-
Thành phẩm	287.360.128.464	2.826.306.116	231.915.902.821	410.263.300
Hàng hóa	487.463.928.202	7.287.479.152	373.857.791.490	2.687.439.461
	1.079.357.656.007	10.113.785.268	1.044.108.970.903	3.097.702.761

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 10.865 triệu VND hàng thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2021: 3.112 triệu VND).

01/06/2021
 KẾ TÍNH TOÁN
 2021

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	862.053.409.081	532.273.465.937	211.136.887.312	32.023.553.934	1.637.487.316.264
Tăng trong kỳ	734.295.492	640.000.000	1.347.181.818	4.687.094.130	7.408.571.440
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.004.618.061	617.423.104	17.223.594.543	-	23.845.635.708
Điều chỉnh khác	(8.826.685)	-	(10.601.358)	1.368.786	(18.059.257)
Số dư cuối kỳ	868.783.495.949	533.530.889.041	229.697.062.315	36.712.016.850	1.668.723.464.155
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	327.642.879.282	268.251.883.225	141.663.704.302	24.571.025.777	762.129.492.586
Khấu hao trong kỳ	24.374.910.786	17.841.696.480	6.966.302.201	1.934.278.360	51.117.187.827
Điều chỉnh khác	(2.139.367)	-	(7.451.393)	(3.502.003)	(13.092.763)
Số dư cuối kỳ	352.015.650.701	286.093.579.705	148.622.555.110	26.501.802.134	813.233.587.650
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	534.410.529.799	264.021.582.712	69.473.183.010	7.452.528.157	875.357.823.678
Số dư cuối kỳ	516.767.845.248	247.437.309.336	81.074.507.205	10.210.214.716	855.489.876.505

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 288.775 triệu VND (1/1/2021: 268.945 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	11.569.415.312
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.300.636.993
Khấu hao trong kỳ	358.091.847
Số dư cuối kỳ	7.658.728.840
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.268.778.319
Số dư cuối kỳ	3.910.686.472

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2021: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11/07/2021
JHA
1/01/2021

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	52.164.580.380	187.356.203.753
Tăng trong kỳ	3.484.158.047	19.813.031.158
Lãi vay được vốn hóa	-	2.678.883.257
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.845.635.708)	(48.577.832.029)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(168.652.586)
Giảm khác	(5.345.070.000)	(1.278.177.813)
Số dư cuối kỳ	26.458.032.719	159.823.455.740

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	430.000.000	1.496.667.824
Công trình xây dựng Kho dầu mỡ nhờn Trà Nóc	-	2.901.292.566
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	8.566.073.231	13.116.073.231
	8.996.073.231	17.514.033.621
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	2.233.225.499	2.233.225.499
Các dự án khác	2.869.115.726	19.262.632.997
	5.102.341.225	21.495.858.496
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Kho dung môi – Hóa chất Petrolimex Đình Vũ	11.595.331.113	12.390.401.113
Các dự án khác	764.287.150	764.287.150
	12.359.618.263	13.154.688.263
	26.458.032.719	52.164.580.380

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho dung môi – Hóa chất Petrolimex Đình Vũ có giá trị ghi sổ 11.595 triệu VND (1/1/2021: 12.390 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 24(b)).



18. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	30/6/2021		1/1/2021	
		% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Công ty liên kết					
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	6.600.000	43,78%	27.653.969.014	43,78%	31.646.105.597

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	31.646.105.597	31.533.030.158
Phản lỗ trong công ty liên kết	(3.992.136.583)	(158.021.370)
Số dư cuối kỳ	27.653.969.014	31.375.008.788

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sản phẩm phòng VND	Chi phí đất trả trước (*) VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	59.007.574.930	64.790.548.402	14.728.113.476	23.904.086.062	20.560.337.747	182.990.660.617
Tăng trong kỳ	-	-	1.744.739.485	1.326.474.296	623.137.438	3.694.351.219
Phân bổ trong kỳ	(794.262.472)	(282.001.796)	(2.995.322.783)	(5.330.321.211)	(10.319.521.962)	(19.721.430.224)
Số dư cuối kỳ	58.213.312.458	64.508.546.606	13.477.530.178	19.900.239.147	10.863.953.223	166.963.581.612

(*)

Trong chi phí đất trả trước có giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 49.562 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con của Tổng công ty (Thuyết minh 24(b)).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty liên quan		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	336.025.107.578	89.804.848.721
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	9.262.331.525	8.237.807.997
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	674.084.791	1.777.458.790
	<hr/>	<hr/>
	345.961.523.894	99.820.115.508
Các bên khác		
▪ Sinopec Chemical Commercias Hong Kong	110.333.331.472	35.729.689.966
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	82.442.567.037	157.412.344.656
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh Phát	46.055.889.427	46.055.889.427
▪ Map Ta Phut Olefins Co., Ltd.	46.951.206.602	-
▪ Petronas Chemical Marketing	42.961.415.989	62.341.119.219
▪ Yip's Industrial Holdings Limited	20.797.036.215	40.229.092.191
▪ Petrochem Middle East Fze	-	76.153.526.060
▪ Các nhà cung cấp khác	1.205.105.231.452	847.909.921.291
	<hr/>	<hr/>
	1.554.646.678.194	1.265.831.582.810
	<hr/>	<hr/>
	1.900.608.202.088	1.365.651.698.318

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2021		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.998.734.665	793.012.853.692	(291.086.358.897)	-	14.906.944.075
Thuế nhập khẩu	-	-	6.603.706.983	(6.542.840.882)	-	60.866.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.246.321.265	6.033.452.039	35.812.052.406	(14.869.028.804)	1.161.711.986	24.891.866.362
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.530.674.052	36.297.021.940	(36.902.735.260)	-	4.924.960.732
Thuế thu nhập cá nhân	1.317.271	2.419.630.400	4.173.940.497	(5.244.434.751)	77.061.245	1.424.880.120
Thuế khác	164.845.000	1.746.232	2.471.949.380	(1.436.469.709)	164.845.000	1.037.225.903
	3.412.483.536	21.984.237.388	878.371.524.898	(356.081.868.303)	1.403.618.231	47.246.743.293

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	22.005.470.871	9.005.599.756
Chi phí lãi vay phải trả	-	579.550.423
Chi phí phải trả về xây dựng cơ bản và chi phí phải trả khác	5.591.443.257	5.566.262.520
	<hr/>	<hr/>
	27.596.914.128	15.151.412.699
	<hr/>	<hr/>

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức	1.918.472.615	35.797.583.550
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	3.595.606.821	2.239.404.631
Các khoản phải trả khác	4.000.734.126	4.718.261.369
	<hr/>	<hr/>
	9.514.813.562	42.755.249.550
	<hr/>	<hr/>



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay	(a) Vay ngắn hạn	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	30/6/2021
		1/1/2021	Giảm VND		
		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND		
	Vay ngắn hạn	1.835.017.024.225	2.035.255.355.456	(164.895.974)	1.559.648.636.982
	Vay dài hạn đến hạn trả (b)	9.967.140.290	39.868.546.141	(44.835.686.431)	5.000.000.000
		1.844.984.164.515	2.075.123.901.597	(164.895.974)	1.564.648.636.982

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	273.651.296.686	264.681.561.260
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	30.644.979.522	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	-	60.237.669.970
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (*)	VND	62.728.252.774	118.038.444.932
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	81.845.233.944	125.346.467.009
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	254.711.084.361	615.422.533.268
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	USD	-	50.460.256.941
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	208.389.694.712	117.424.428.752
Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas (*)	VND	202.927.793.143	151.112.528.094
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	VND	254.306.905.546	332.293.133.999
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	USD	157.017.771.894	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	33.425.624.400	-
		1.559.648.636.982	1.835.017.024.225

(*) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC và các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng BNP Paribas của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex, một công ty con, được bảo lãnh bởi công ty mẹ là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP.

Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn được các ngân hàng quy định theo từng thời kỳ.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Năm đáo hạn	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay 1	VND	10,8	2025	-	18.500.000.000
Khoản vay 2	VND	10,8	2025	-	6.933.330.000
Khoản vay 3	VND	10,8	2025	-	1.038.904.630
Khoản vay 4	VND	10,8	2025	-	1.143.821.282
Khoản vay 5	VND	10,8	2025	-	2.881.080.665
Khoản vay 6	VND	10,8	2025	-	1.220.734.289
Khoản vay 7	VND	10,8	2025	-	4.198.600.000
Khoản vay 8	VND	10,8	2025	-	1.680.630.700
Khoản vay 9	VND	10,8	2025	-	7.097.784.865
Khoản vay 10	VND	10,8	2025	5.000.000.000	5.140.800.000
				5.000.000.000	49.835.686.431
				(5.000.000.000)	(9.967.140.290)
					39.868.546.141

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, được đảm bảo bằng toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho dung môi – Hóa chất Petrolimex Đình Vũ (Thuyết minh 17) và quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (Thuyết minh 19).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.449.787.235	6.470.830.816
Trích lập trong kỳ	16.080.393.429	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	2.446.295.385
Sử dụng trong kỳ	(8.775.435.643)	(2.108.285.510)
Số dư cuối kỳ	<u>9.754.745.021</u>	<u>6.808.840.691</u>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	486.759.603	345.201.116.411	21.073.673.140	143.060.827.140	1.321.825.286.294
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	81.022.604.055	81.022.604.055
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(1.841.417.426)	-	-	-	(1.841.417.426)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	1.492.208	(2.804)	1.489.404
Số dư tại ngày 30/6/2020	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.354.657.823)	345.201.116.411	21.075.165.348	224.083.428.391	1.401.007.962.327
Số dư tại ngày 1/1/2021	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.392.874.232)	357.760.233.042	21.423.191.358	66.694.671.181	1.256.488.131.349
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	125.469.791.684	125.469.791.684
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(16.080.393.429)	(16.080.393.429)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	9.008.056.126	-	(9.008.056.126)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	121.394.502	-	(46.836.405)	-	74.558.097
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(103)	(103)
Số dư tại ngày 30/6/2021	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.271.479.730)	366.768.289.168	21.376.354.953	126.677.230.207	1.325.553.304.598

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

28. **Cổ tức**

Ngày 2 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2020 với giá trị 80.798 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu).

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 121.196 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020; trong đó bao gồm 80.798 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) đã được tạm ứng và ghi nhận trong năm 2020 và 40.398 triệu VND (tương đương 500 VND trên một cổ phiếu) đã được ghi nhận trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành và quyết định của cổ đông của Tổng công ty.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	76.467.971.416	114.050.378.538

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.190.975	27.308.249.835	1.442.399	33.237.572.729
Euro (“EUR”)	502	13.828.374	508	14.191.862
Kíp Lào (“LAK”)	22.440.199.779	53.365.516.716	14.766.311.754	35.866.679.024
		<u>80.687.594.925</u>		<u>69.118.443.615</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2021	1/1/2021
			VND	VND
Phải thu Công ty Giày Cần Thơ	Không thu hồi được	2019	146.141.290	146.141.290
Phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long	Không thu hồi được	2019	118.833.600	118.833.600
Phải thu Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	Không thu hồi được	2019	479.974.413	479.974.413
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải tàu Cao tốc Bắc Nam	Không thu hồi được	2019	559.814.300	559.814.300
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Phúc Long Thịnh	Không thu hồi được	2020	569.832.800	569.832.800
Phải thu Công ty TNHH Quốc Vương	Không thu hồi được	2020	595.727.405	595.727.405
Phải thu các công ty khác	Không thu hồi được	2020	4.343.383.970	4.343.383.970
			<u>6.813.707.778</u>	<u>6.813.707.778</u>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	121.516.000.000	151.169.000.000

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán dầu mỡ nhờn	925.999.317.793	717.778.687.696
▪ Bán nhựa đường	1.267.137.330.239	1.215.964.354.082
▪ Bán hóa chất, dung môi	1.219.447.117.819	609.210.142.224
▪ Bán hàng hóa khác	26.843.043.188	25.828.441.041
	3.439.426.809.039	2.568.781.625.043

32. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	654.053.736.435	474.782.681.407
Giá vốn nhựa đường	1.065.120.860.010	1.076.332.561.111
Giá vốn hóa chất, dung môi	1.152.205.232.344	551.335.099.099
Giá vốn hàng hóa khác	25.536.107.613	18.090.110.627
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.016.082.507	9.386.500.324
	2.903.932.018.909	2.129.926.952.568

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi	19.135.827.658	20.440.478.843
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.309.611.288	4.730.301.212
Lãi hàng bán trả chậm	1.677.834.993	6.427.971.682
	<hr/>	<hr/>
	34.123.273.939	31.598.751.737
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	35.251.736.081	46.420.929.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.460.830.432	8.564.686.435
Chiết khấu thanh toán	1.013.319.705	795.057.153
	<hr/>	<hr/>
	38.725.886.218	55.780.672.845
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	41.704.075.126	39.116.908.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.544.818.487	21.244.426.124
Chi phí vận chuyển	57.724.533.311	54.812.072.769
Chi phí hỗ trợ bán hàng	47.915.355.313	41.504.887.755
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	29.047.070.979	25.607.463.547
Chi phí sửa chữa	4.117.198.974	1.993.876.222
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	805.849.293	1.131.465.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.859.671.784	27.414.691.677
Chi phí bán hàng khác	35.247.248.221	21.267.566.601
	<hr/>	<hr/>
	266.965.821.488	234.093.358.650
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	44.107.418.377	36.723.011.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.230.526.721	2.331.792.207
Dự phòng phải thu khó đòi	27.215.179.330	11.714.624.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.337.907.293	7.962.667.267
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.593.446.824	21.548.003.153
	100.484.478.545	80.280.099.002

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	787.715.571.770	602.851.325.898
Chi phí nhân viên	111.209.672.966	98.062.253.128
Chi phí khấu hao và phân bổ	52.551.543.942	46.902.293.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.085.070.696	103.828.477.657
Chi phí khác	156.063.495.715	128.592.136.131

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	161.281.844.090	104.633.537.299
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	32.256.368.818	20.906.207.460
Chi phí không được khấu trừ thuế	152.148.885	678.526.310
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	3.403.534.703	2.089.410.411
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	-	20.500.000
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(83.710.937)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.812.052.406	23.610.933.244

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (30/6/2020: Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào, công ty con cấp 2, có mức thuế suất 24%).

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	125.469.791.684	81.022.604.055
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (VND)	(8.040.196.715)	(8.796.458.425)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	117.429.594.969	72.226.145.630
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.453	894

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở số đã được Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty phê duyệt cho năm 2020.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2020
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Các công ty liên quan		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Trả cổ tức	31.944.629.500	-
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
▪ Mua hàng hóa	354.065.100.143	673.818.844.465
<i>Các công ty khác thuộc Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	783.962.274.113	635.681.875.559
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	39.568.668.543	34.432.789.825
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
▪ Lãi vay	8.528.088.173	6.934.456.535
▪ Nhận gốc vay	582.880.584.004	143.873.548.780
▪ Trả gốc vay	548.684.726.994	6.160.309.931
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	9.575.048.165	7.972.248.790
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	815.328.251	783.120.083
Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương và thưởng	765.828.638	599.127.000
Phó Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương và thưởng	483.321.384	487.604.167
Thành viên Hội đồng Quản trị 1		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	765.828.638	487.604.167
Thành viên Hội đồng Quản trị 2		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	489.393.588	8.187.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 3		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	123.124.857	104.120.833
Thành viên Hội đồng Quản trị 4		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	553.357.284	435.479.083
Thành viên Hội đồng Quản trị 5		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	96.989.258	8.187.000



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch

kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2021 30/6/2020
VND VND

Thành viên Hội đồng Quản trị 6		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	123.124.857	104.120.833
Thành viên Hội đồng Quản trị 7		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	-	95.933.833
Thành viên Hội đồng Quản trị 8		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	-	685.204.250

41. Các khoản tiềm ẩn

Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (“Nghị định 132”) quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 và được áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế. Các quy định này được áp dụng hồi tố đối với năm tính thuế TNDN năm 2017, 2018 và 2019.

Trong kỳ và trong các năm 2017, 2018, 2019 và 2020 các công ty con của Tổng công ty có phát sinh giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định của Nghị định 132 có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Theo diễn giải của Ban Giám đốc các công ty con, quy định này không áp dụng trong trường hợp công ty con này không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại các công ty con của Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn trọng yếu. Do vậy, Ban Giám đốc các công ty con không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ, ước tính cho các năm 2017, 2018, 2019, 2020 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 5.152 triệu VND, 7.204 triệu VND, 10.120 triệu VND, 4.156 triệu VND và 2.097 triệu VND khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã không điều chỉnh ảnh hưởng của các khoản chi phí lãi vay có khả năng không được trừ này trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp các khoản lãi vay này không được cơ quan thuế chấp nhận, các công ty con có thể phải nộp bổ sung các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng cho từng năm là 5.152 triệu VND, 7.204 triệu VND, 10.120 triệu VND, 4.156 triệu VND và 2.097 triệu VND và có thể phát sinh các khoản phạt chậm nộp thuế.

13042-C
 NG TY
 HIỆM HỮU
 P.MG
 EM - T.S

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng


Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc